TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐẤT ĐỎ** **TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số 21/2021/HNGĐ-ST Ngày 02-4-2021 *V/v Yêu cầu ly hôn*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨAVIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẤT ĐỎ, TỈNH BÀ-RỊA VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tiến.
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Huỳnh Thị Thuận.
Bà Võ Thị Ánh Nguyệt.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Lê Thị Mai - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Tùng Lâm**,** Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số 342/2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2020 về việc "*Yêu cầu ly hôn*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2021/QĐXX-ST ngày 26 tháng 02 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2021/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2021 giữa:

1- Nguyên đơn: Ông Trần Thiện TH, sinh năm 1984, Vắng mặt.

Địa chỉ: 25B/ô 1 tổ 1, khu phố T thị trấn Đ, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

2- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1989, Vắng mặt.

Địa chỉ: 25B/ô 1 tổ 1, khu phố T, thị trấn Đ, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06/11/2020, bản khai tiếp theo nguyên đơn ông Trần Thiện TH trình bày:

Về hôn nhân: Ông TH với bà L tự nguyện sống chung như vợ chồng vào năm 2007 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, giấy đăng ký kết hôn số 245, quyển số 01 ngày 27 tháng 11 năm 2007. Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại 25B/ô 1 tổ 1, khu phố T, thị trấn Đ, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên

nhân do không hợp nhau. Mâu thuẫn đến mức trầm trọng không thể sống chung, nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2014 đến nay, trong thời gian sống ly thân có hòa giải hàn gắn nhưng không thành.

Về con chung: Có 02 người tên Trần Thanh T, sinh ngày 12/10/2007; Trần Thị Tuyết S, sinh ngày 22/01/2012 hiện nay đang sống cùng ông TH, tình trạng sức khỏe bình thường.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có

Nay, ông TH yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị L; Về con chung yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung không yêu cầu cấp dưỡng; Về tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị L vắng mặt tại phiên toà, trong quá trình thụ lý vụ án không triệu tập được bà L nên không thu thập được lời khai để biết được ý kiến của bà L đối với yêu cầu của ông TH.

Ý kiến của Viện kiểm sát về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự và quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự; Đối với bị đơn không chấp hành, không tham gia phiên hòa giải và xét xử.

- Về nội dụng vụ án: Căn cứ vào chứng cứ thu thập được và lời trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa, đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, nghe ý kiến của Viện kiểm sát, Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ nhận định:

[1]Về tố tụng: Ông Trần Thiện TH yêu cầu ly hôn, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, Nguyễn Thị L có nơi cư trú tại thị trấn Đ nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự, bà L được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do, ông TH có đơn xin xét xử vắng mặt đủ căn cứ giải quyết vắng mặt đương sự theo Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[2]Về hôn nhân: Hôn nhân giữa ông TH với bà L là hôn nhân hợp pháp, trong thời gian sống chung giữa ông TH với bà L xảy ra mâu thuẫn vợ chồng, theo ông TH là do không hợp nhau, vợ chồng thường xảy ra gây gỗ, cải vã. Hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, không thể sống chung, bà L đã bỏ nhà ra sống bên ngoài từ năm 2014 vợ chồng sống ly thân đến nay, vợ chồng có hòa giải hàn gắn nhưng không thành. Nay, ông TH xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu ly hôn, từ ngày thụ lý yêu cầu của ông TH Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng bà L không đến Tòa án, không cung cấp bản khai, không có ý kiến để xác định lời trình bày của ông TH về tình trạng hôn

nhân có đúng hay không. Hiện bà L còn hộ khẩu ở địa phương, nhưng không tống đạt được trực tiếp các văn bản tố tụng phải qua niêm yết, bà L không hợp tác đến tòa, điều này cho thấy bà L không còn tha thiết gì về quan hệ vợ chồng, không đến Tòa án để tham gia hòa giải hàn gắn. Tại biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân, hiện tại ông TH với bà L không còn sống chung. Như vậy, lời trình bày của ông TH về tình trạng hôn nhân là có căn cứ, theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông Trần Thiện TH.

[3]Về nuôi con chung: ông TH với bà L có hai người con chung, hiện tại đang sống cùng ông TH, tình trạng sức khỏe bình tường ông TH yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy ông TH có đủ điều kiện nuôi dưỡng con chung, giao con chung cho ông TH được trực tiếp nuôi dưỡng cũng phù hợp với nguyện vọng của con chung nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông TH.

[4]Về tài sản chung và nợ chung: ông TH không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[5]Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm trong vụ án ly hôn.

[6]Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, 35, 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, 58, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Trần Thiện TH, ông TH được ly hôn với bà Nguyễn Thị L.

2/- Về con chung: Ông Trần Thiện TH được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Trần Thanh T, sinh ngày 12/10/2007; Trần Thị Tuyết S, sinh ngày 22/01/2012, ông TH không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn ông TH và bà L đều có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, bà L có quyền thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì quyền lợi của con chung, trong trường hợp cần thiết theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi dưỡng con chung và yêu cầu người không trực tiếp nuôi con phải cấp dưỡng nuôi con.

3/-Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

4/-Về án phí: Ông Trần Thiện TH phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004521 ngày 06/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ; Bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 (7a, 7b) và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND H.Đất Đỏ;
- CCTHADS;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Tiến